

THE LIVELIHOOD CULTURE OF COASTAL RESIDENTS IN DA NANG: TRADITIONS AND TRANSFORMATIONS

Le Thi Thu Hien^a

Doan Cam Giang^b

^a University of Science and Education - The University of Da Nang

Email: lethuhiendn@gmail.com

^b Hoi An Center for Cultural Heritage Management and Preservation

Email: doancamgiang123@gmail.com

Received: 18/02/2025

Reviewed: 20/02/2025

Revised: 25/02/2025

Accepted: 24/7/2025

Released: 31/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.55988/2588-1264/265>

The livelihood culture of Da Nang's coastal residents has developed through their interaction with the marine environment. These diverse cultural values reflected the creativity and mindset of the community across historical periods. As Da Nang continues to develop, this livelihood culture was undergoing transformation. Field surveys in three former coastal villages-Nam O, Tan Thai, and Nam Tho-had revealed such changes. The paper evaluated these transformations and offered insights into the current state and development prospects of livelihood culture in Da Nang.

Key words: Livelihood culture; Coastal residents; Da Nang; Tradition; Transformation.

1. Giới thiệu

Dù không được thiên nhiên ưu đãi về nguồn lợi đất đai, song Đà Nẵng lại được bù đắp bằng nguồn lợi biển cả. Với hơn 90km đường bờ biển đã hình thành nên những làng đánh cá chạy dọc ven biển, kéo dài từ nam đèo Hải Vân đến tận núi Ngũ Hành Sơn. Căn cứ vào gia phả các tộc họ, truyền thuyết và các tài liệu thành văn khác, các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng được hình thành tập trung trong giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Trong quá trình lao động sản xuất gắn liền với biển cả, cư dân ven biển Đà Nẵng đã sáng tạo ra các giá trị văn hóa nghề nghiệp mang sắc thái riêng. Những biến thiên của thời gian, điều kiện tự nhiên, đời sống kinh tế - xã hội đã làm thay đổi văn hóa sinh kế và gây ra những xáo động nhất định trong đời sống của cộng đồng cư dân này. Thực trạng đó cần có những nghiên cứu để giúp cư dân ven biển Đà Nẵng thích ứng với các đổi thay hiện tại, đồng thời bảo lưu những giá trị văn hóa sinh kế tốt đẹp mang tính truyền thống.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Hiện nay, một số nghiên cứu liên quan đến văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng mới chỉ dừng lại ở một vài biểu hiện của văn hóa sinh kế như hoạt động đánh bắt, khai

thác hải sản, nghề thủ công liên quan đến biển [9]; hoặc những biến đổi, cơ hội và thách thức đối với sinh kế và văn hóa, lối sống truyền thống của cư dân ven biển do sự dịch chuyển dân cư trong quá trình đô thị hóa ở Đà Nẵng [11]. Nhiều công trình đã tập trung vào đánh giá những tài sản và nguồn lực hiện có, cải thiện sinh kế của ngư dân nhằm nâng cao chỉ số thịnh vượng và bình đẳng đô thị, góp phần thực hiện các chiến lược tăng trưởng kinh tế theo định hướng du lịch của thành phố Đà Nẵng trong bối cảnh đô thị hóa [6]. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đề cập chuyên sâu đến các biểu hiện đa dạng trong văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng đồng thời ở hai khía cạnh truyền thống và biến đổi, cùng những nhận định về đặc điểm và đề xuất định hướng trong vấn đề bảo tồn và phát triển văn hóa sinh kế nơi đây. Đó cũng chính là điểm mới được đặt ra trong bài viết này.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ hơn biểu hiện và biến đổi trong văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng, chúng tôi đã tiến hành thực địa, phỏng vấn sâu tại các làng đánh cá Nam Ô (nay thuộc phường Hải Vân), Nam Thọ (nay thuộc phường Sơn Trà) và Tân Thái (nay thuộc phường Sơn Trà). Những thông tin thu thập sẽ được tổng hợp, phân tích, đối chiếu làm cơ sở đưa ra nhận định và đề xuất.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Văn hóa sinh kế truyền thống của cư dân ven biển Đà Nẵng: những biểu hiện

Văn hóa sinh kế có thể hiểu là: *“hệ thống các tri thức phong phú của cư dân vùng biển gắn với lao động sản xuất... Những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm thường được biểu hiện tập trung trong hoạt động đánh bắt hải sản; nuôi trồng hải sản; chế biến hải sản; trong hoạt động chế tạo công cụ phục vụ nghề biển”* [10, tr.101]. Theo đó, văn hóa sinh kế truyền thống của cư dân ven biển Đà Nẵng được biểu hiện ở những mặt sau:

4.1.1. Phương tiện sản xuất

- Ghe bầu: Ghe bầu là phương tiện đặc trưng và nổi tiếng của xứ Quảng nói chung và các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng nói riêng. Ghe bầu có kích thước lớn dùng chuyên chở hàng hóa có số lượng lớn để trao đổi mua bán trên tuyến đường biển, ghe bầu loại nhỏ được sử dụng để đánh bắt cá vùng cận duyên. Hiện nay, ghe bầu vẫn còn tồn tại ở các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng như Nam Ô, Tân Thái dù rất ít.

- Thuyền thúng (Thúng chai): Tại các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng, các loại ghe và thuyền thúng được ngư dân sử dụng rộng rãi để chở hàng hóa, dùng câu mực, bò gù, câu cá hổ, đựng lưới, đi tép,... Thúng chai ngoài việc được sử dụng trực tiếp vào đánh bắt và khai thác thủy sản còn được sử dụng như một loại phương tiện trung chuyển để di chuyển những sản phẩm đánh bắt lên bờ tại những khu vực bãi ngang, bờ cát dốc, cạn, ghe thuyền không thể vào sát bờ được. Thúng chai còn là phương tiện thoát hiểm hữu hiệu nhất mỗi khi tàu thuyền gặp sự cố, cũng vì vậy mà thúng chai trở thành vật bất li thân trên mỗi hành trình ra khơi xa bằng tàu thuyền của ngư dân.

- Tàu: Cùng với quá trình tiếp thu kỹ thuật đóng ghe bầu của người Chăm, khi kinh tế các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng ngày càng phát triển, các phương tiện đi biển như tàu, thuyền máy, thuyền thúng được nâng cấp để tăng hiệu suất đánh bắt. Tàu ở các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng trước đây chủ yếu có công suất dưới 20CV hoặc từ 20CV đến 90CV.

4.1.2. Phương thức khai thác thủy hải sản

- Phương thức khai thác thủy hải sản ven bờ

+ Nghề lưới vây: Nghề lưới vây là một trong những nghề quan trọng tại các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng, chuyên đánh bắt và khai thác các loài cá tầng nổi hoặc tầng giữa như các loài cá nục, cá ngừ, cá cơm, cá ngán. Khi phát hiện đàn cá, ngư dân dùng tàu thả lưới có chiều cao 80 - 100 m vây quanh thành vòng tròn xung quanh đàn cá có chu vi khoảng 400m rồi kéo dây rút gọn giềng chỉ để thắt kín đáy không cho đàn cá thoát xuống dưới, sau đó thu dần vòng lưới, dồn cá vào từng lưới rồi dùng vợt xúc cá lên tàu. Riêng ở làng đánh cá Tân Thái là loại lưới kéo không có thắt đáy, mỗi đầu lưới có 4 - 5 ngư dân ra sức kéo lưới vào bờ.

+ Nghề lưới kéo đánh tôm: Nghề lưới kéo đánh tôm đánh bắt ven bờ có độ sâu từ 10 - 50 m và mùa vụ chủ yếu là từ tháng 11 năm nay đến tháng 4 năm sau.

+ Nghề mành đèn: Thường đánh bắt các loại cá nhỏ ở ven bờ như: cá nục, cá trích, cá bạc má, mực ống,... Trước khi trời tối, ngư dân lựa chọn những nơi cá thường hay trú ngụ để thả neo và bắt đầu chong đèn sáng. Khi quan sát thấy đàn cá bị ánh sáng thu hút mạnh, ngư dân lựa chiều gió, hướng nước chảy thích hợp rồi thả lưới giăng sẵn, sau đó di chuyển ánh sáng để dẫn đàn cá vào trên miệng lưới rồi nhanh chóng cất lưới lên để bắt cá.

Bên cạnh việc sử dụng ngư cụ để khai thác hải sản, ngư dân tại các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng còn sử dụng hình thức lặn dưới biển để bắt các loại hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, hải sâm. Ngư dân ven biển cào các loại thân mềm có vỏ vôi như ốc, nghêu, sò,... Đặc biệt, tại các làng đánh cá ven bờ Đà Nẵng còn có hoạt động khai thác rong mứt truyền thống. Loại rong mứt thường mọc trên các ghềnh đá dọc bãi biển, nhiều nhất là ở làng Nam Ô, tiếp đến là dọc theo các bãi Sơn Trà.

- Phương thức khai thác thủy hải sản xa bờ

+ Nghề lưới kéo: Nghề lưới kéo hay còn gọi là nghề giã cào. Nếu phân loại theo đối tượng đánh bắt chính là cá và tôm thì nghề lưới kéo gồm hai loại: lưới kéo đánh cá và lưới kéo đánh tôm. Nghề lưới kéo đánh cá thường sử dụng một hoặc hai tàu có công suất lớn kéo chiếc lưới hình dạng túi, miệng túi được mở lớn bằng giềng phao ở trên, giềng chì ở dưới và hai cánh lưới ở hai bên cào sát đáy biển để bắt cá.

+ Nghề lưới chuồn: Nghề lưới chuồn chuyên đánh bắt cá chuồn ở vùng biển khơi. Khi đàn cá chuồn di chuyển ngang qua vùng lưới đã được thả trôi thì sẽ bị mắc lưới, sau đó ngư dân tiến hành thu lưới và gỡ cá. Lưới chuồn được làm bằng lưới cước màu trắng dệt sẵn, kích thước mắt lưới khoảng 20 - 25 mm, chiều cao lưới chỉ từ 1,5 - 2 m còn chiều dài có thể lên đến 15 - 20 km.

+ Nghề câu mực: Nghề câu mực chuyên đánh bắt các loại mực ống có kích thước lớn. Trong mỗi chuyến đi biển, tàu câu mực thường chở theo 15 - 20 chiếc thùng chai ra cách bờ từ hàng chục đến hàng trăm hải lý tùy theo mùa vụ. Câu mực được tiến hành vào ban đêm. Đến ngư trường ngư dân thả thùng xuống biển, mỗi người một thùng, một đèn thả trôi quanh thuyền để câu.

4.1.3. Các nghề khác liên quan đến biển

- Nghề đóng và sửa chữa tàu thuyền: Để có được những chiếc tàu thuyền lớn nhỏ phục vụ cho hoạt động đánh bắt và khai thác thủy hải sản, những cơ sở đóng tàu hay những xưởng

đóng tàu ở làng đánh cá ven biển Đà Nẵng được hình thành, thường có quy mô nhỏ. Ngoài ra, hầu như những làng đánh cá ở Đà Nẵng đều có nghề đan lưới/may vá lưới.

- Nghề chế biến hải sản khô: Trước đây, người dân tại các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng tận dụng sản lượng thủy hải sản đánh bắt được nhiều vào mùa nắng, thường từ tháng 1 đến tháng 8, để phơi khô, dự trữ đến mùa mưa, khi biển động không đi khơi được thì vẫn có đồ khô để mà ăn qua mùa bão lũ. Ngoài phơi khô hải sản để ăn, người dân còn dùng để bán, từ đó hình thành nên nghề chế biến hải sản khô truyền thống nơi đây.

- Nghề rỗi cá: Rỗi cá là một danh từ địa phương chỉ những người phụ nữ chuyên chớ cá, mắm, sản phẩm được làm ra,... từ khu vực đồng bằng lên bán cho người dân tại các làng tận núi cao ở phía tây và tây bắc thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam. Phương tiện vận chuyển chủ yếu là ghe.

- Nghề làm mắm và nước mắm: Từ chỗ khai thác hải sản để phục vụ cho bữa ăn hàng ngày, cư dân tại các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng đã dựa vào hoạt động khai thác và chế biến hải sản để làm nghề và kế sinh nhai. Từ đó, nghề làm mắm và nước mắm được hình thành và phát triển, tồn tại cho đến hôm nay. Nổi tiếng là làng nghề nước mắm truyền thống Nam Ô. Theo bà Trần Thị Ngưng (thành viên Hội làng nghề nước mắm Nam Ô) thì thời gian ủ cá khoảng 1 - 1,5 năm. Mỗi lần ướp có thể hơn 3 tấn. Ướp cá đúng chuẩn thì phải theo công thức cứ 10 cá thì 3 - 4 muối và cứ 2 kg cá sẽ cho ra 1 kg nước. Điều đặc biệt để tạo nên tên tuổi làng nghề nước mắm Nam Ô là cách làm nước mắm thủ công truyền thống và mắm được ủ trong chum sành. Cũng theo bà Ngưng: *“Quan trọng khâu sẵn sóc cho sạch mắm. Khi lọc mắm lấy nước mắm thì không đổ vào chai liền mà đổ vào chum sành khoảng 20 ngày thì mắm mới có vị dịu nhẹ và thơm... Chum sành giữ nhiệt tốt. Trời nóng lạnh vẫn không làm cho nhiệt độ trong chum thay đổi, chứ ủ trong thùng nhựa coi như hư liền, không để lâu được”* (PVS, Bà T.T.N, 82 tuổi, phường Hải Vân).

4.1.4. Những kinh nghiệm, kiêng kỵ gắn với nghề biển

Lao động gắn với môi trường biển còn hình thành nên nguồn tri thức dân gian về thời tiết (nhận biết bão dựa trên việc quan sát hình dáng mây, hướng mây bay, hoặc quan sát chớp, mặt trăng, màu nước biển,...), về cách nhận biết luồng cá (khi gió nồm thổi về thì có nước lợ ở vùng sát bờ, nên cá thường ra xa bờ, hoặc dựa theo kinh nghiệm về con nước, biết được lúc nước lên, nước xuống để tiện cho việc đánh bắt), định vị hướng đi trên biển (hướng sao Mai là phía đông và hướng sao Cá Liệt là phía nam, hoặc nhìn lớp sóng để biết đang ở vùng nào của biển, màu nước biển sậm thì tàu cách bờ từ 30 đến 50 hải lý, nếu nước có màu bàng bạc thì tàu cách bờ từ 5 đến 10 hải lý)... của ngư dân Đà Nẵng [5]. Những kinh nghiệm đó không những giúp cho ngư dân Đà Nẵng thuận lợi trong việc khai thác các nguồn lợi thủy hải sản mà còn giúp họ phòng tránh thiên tai, bất trắc có thể xảy ra khi lao động trên biển trong điều kiện khoa học công nghệ chưa phát triển trước đây.

Bên cạnh đó, khi ra biển, đối diện với những hiểm nguy do thiên nhiên gây ra đã dần dần tạo nên tâm lý kiêng kỵ của người dân miền biển Đà Nẵng. Đó là những kiêng kỵ đối với thuyền, lưới (kiêng không đi dưới giàn mành, phụ nữ chạm tay vào lưới, kiêng phụ nữ lại gần mũi thuyền, thuyền người khác vượt lên trước thuyền mình, “sụp sập”...); kiêng kỵ trong sinh hoạt trên thuyền (không để vật dụng trên thuyền rớt xuống biển, không chặt đuôi cá hay vớt

đầu, ruột cá xuống biển...); kiêng kỵ khi nói năng (kiêng không chửi thề, không nói từ “sóng”, từ “úp”, từ “thôi”, kiêng gọi tên các loại ngư cụ...),... [13].

4.2. Văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng: những biến đổi

Cùng với sự phát triển về kinh tế tại các làng đánh cá ven biển, các phương tiện, ngư cụ của nghề biển ở Đà Nẵng hiện nay cũng đã thay đổi do có sự trợ giúp của khoa học kỹ thuật. Ngày càng nhiều tàu thuyền có công suất lớn được đưa vào sử dụng, chú trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại như radio, máy tầm ngư, máy định vị tàu thuyền, máy tời,... giúp mang lại sản lượng và năng suất đánh bắt cao. Năm 2022, tổng số tàu thuyền đánh cá trên địa bàn thành phố là 1.228 chiếc, với tổng công suất là 400.643 CV; công suất bình quân là 325CV/tàu [12]. Nhờ tàu thuyền có công suất lớn mà ngư dân ven biển Đà Nẵng khai thác được nhiều mặt hàng thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Bên cạnh đó là sự biến mất dần của phương tiện thúng chai. Khi tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ ở Đà Nẵng, nguyên liệu làm thúng chai trở nên thiếu hụt. Thêm vào đó, nghề thúng chai càng bị hạn chế khi UBND thành phố ban hành Quyết định số 4991/QĐ-UBND năm 2016, ngư dân phải xả bản, tháo dỡ những thúng chai không sử dụng hoặc những thúng chai không đăng ký giấy phép kinh doanh và hỗ trợ chi phí để chuyển đổi nghề. Chưa kể cùng với sự phát triển của kỹ thuật công nghệ, những chiếc thúng công nghiệp được làm bằng nhôm hoặc bằng nhựa có tính nhẹ, bền, tiện dụng ra đời thay thế cho thúng chai.

Về phương thức khai thác: Nếu như năm 2015, số lượng tàu thuyền dưới 20 CV hoạt động ở vùng ven bờ chiếm tỉ trọng lớn nhất thì đến năm 2022, hoạt động khai thác thủy sản ở vùng ven bờ và vùng lộng giảm dần, khai thác xa bờ dần đóng vai trò chủ đạo với số lượng tàu có công suất trên 90 CV trở lên ngày càng nhiều [3]. Đồng thời, các phương tiện, ngư cụ của nghề biển ở Đà Nẵng hiện nay được nâng cấp, chú trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại như radio, máy tầm ngư, máy định vị tàu thuyền, máy tời,... giúp mang lại sản lượng và năng suất đánh bắt cao, biểu hiện qua bảng 2.2 dưới đây:

Bảng 2.2: Số lượng tàu, tổng công suất và sản lượng khai thác hải sản ở Đà Nẵng giai đoạn 2015 - 2022

Stt	Đơn vị	Năm							
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
A	< 20CV	887	844	623	804	866	797	838	325
	20 - 90 CV	475	333	311	288	307	330	334	317
	> 90 CV	335	432	510	610	698	638	616	586
B	Nghìn CV	161,6	221,8	278	358,4	399,6	387,5	347,1	400,6
C	Tấn	34.173	33.763	35.374	36.248	37.636	36.996	34.128	36.307

[Nguồn: Tổng cục Thống kê; Cục thống kê thành phố Đà Nẵng]

Hiện tại, cơ cấu tàu thuyền và nghề khai thác tại thành phố đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng giảm mạnh các nghề khai thác cấm, huỷ diệt nguồn lợi thủy sản như lưới kéo đôi, lưới kéo đơn, tăng các nghề khai thác vùng khơi có hiệu quả kinh tế và không gây cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. Nghề lưới kéo giảm từ 110 chiếc (năm 2015) xuống còn 28 chiếc (năm 2021) [3].

Về các nghề truyền thống gắn với biển: Sự xuất hiện của các ngành nghề mới, nhất là dịch vụ du lịch ven biển Đà Nẵng một mặt tạo cơ hội khôi phục lại những ngành nghề truyền thống như nghề làm nước mắm ở Nam Ô, mặt khác làm biến mất một số ngành nghề như nghề đan thúng chai, nghề đan lưới,... cũng như sự suy giảm của nghề biển. Ngoài ra, cuối thế kỉ XX ở vùng ven biển Đà Nẵng còn xuất hiện nghề nuôi trồng hải sản (cá, nghêu, hào, vẹm...), ban đầu là khu vực Bãi Nam (phường Sơn Trà), sau đó tiếp tục phát triển ở các khu vực công trình 15, vịnh Mân Quang... Tuy nhiên, do phát triển tự phát, manh mún nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ về ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, phá vỡ cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên. Chính vì vậy, từ năm 2001, UBND thành phố đã có nhiều văn bản chỉ đạo chấm dứt hoạt động nuôi trồng thủy sản tự phát tại vịnh Mân Quang, nhưng mãi đến năm 2021, việc này về cơ bản mới chính thức kết thúc.

Về kiêng kỵ, kinh nghiệm đi biển: Trước đây, khi ra biển, đối diện với những hiểm nguy do thiên nhiên gây ra, phải lênh đênh giữa muôn trùng sóng nước, đối mặt với biển cả bao la và đầy rẫy nguy hiểm khiến ngư dân có nhiều kiêng kỵ. Phương tiện lao động lại thô sơ, công nghệ lạc hậu nên chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của con người. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ hiện đại, nghề đi biển ít phụ thuộc vào những hiện tượng tự nhiên mà đã có đài dự báo thời tiết, các thông tin từ nhà mạng, kinh nghiệm dân gian ít còn được phổ biến, trao truyền. Sự phát triển của tri thức khoa học cũng khiến cho những kiêng kỵ ở ngư dân Đà Nẵng dần mất đi.

Nhìn chung, văn hóa sinh kế ven biển Đà Nẵng đang chuyển đổi từ kinh nghiệm cá nhân sang tri thức khoa học; từ đánh bắt, chế biến hải sản thuần túy sang hình thức dịch vụ, cung ứng chuỗi thực phẩm, kết hợp du lịch biển; khai thác gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo.

5. Thảo luận

Từ những nghiên cứu bước đầu có thể rút ra một số nhận định về văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng:

- Văn hóa sinh kế truyền thống của cư dân ven biển Đà Nẵng mang sắc thái văn hóa biển “cận duyên”, phục vụ nhu cầu lao động và sinh hoạt của người dân biển. Những phương tiện đi biển và cách thức đánh bắt truyền thống cho đến tận đầu thế kỷ XX vẫn mang tính chất thô sơ, công suất thấp phù hợp với khai thác gần bờ. Theo thống kê của thành phố Đà Nẵng, năm 2015, trong số 1.679 tàu, thuyền có 887 chiếc dưới 20 CV, 348 chiếc từ 20 đến dưới 50 CV, 127 chiếc từ 50 đến dưới 90 CV, chưa có tàu từ 90 CV trở lên [3].

- Văn hóa sinh kế truyền thống của cư dân ven biển Đà Nẵng chịu ảnh hưởng của văn hóa Chăm. Điều này được thể hiện qua phương tiện, nghề liên quan đến biển. Điển hình nhất là ghe bầu xứ Quảng nói chung và ở cư dân ven biển Đà Nẵng nói riêng vốn được chế tạo theo mẫu của người Chăm. Các nghiên cứu khác lại cho thấy văn hóa biển và dầu rái của cư dân Chăm là nguồn gốc của những chiếc thúng chai sau này ở ven biển Đà Nẵng [8]. Đối với nghề làm mắm và nước mắm, hầu như những công trình nghiên cứu đều cho rằng, việc sáng tạo ra mắm và làm các loại mắm của người Việt đang trong nói chung và của cư dân tại các làng đánh cá ven biển Đà Nẵng có sự tương đồng với kỹ thuật làm mắm của người Chăm [4, tr.587].

- Văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng, mà chủ thể là bộ phận ngư dân, đã và đang biến đổi theo hướng hiện đại về công cụ, phương tiện, cách thức đánh bắt nhưng gặp

những khó khăn nhất định do hạn chế về trình độ tiếp cận công nghệ, tuổi tác, thói quen khai thác theo phương thức truyền thống... Đề án giảm số lượng phương tiện nghề cá loại công suất nhỏ hơn 20 CV địa bàn Đà Nẵng nhằm khuyến khích ngư dân vươn khơi bám biển, phát triển đời sống kinh tế, song không phải ngư dân nào cũng có thể ra khơi được. Đây chính là nỗi lo lớn nhất của nhiều ngư dân: *“Xả bản thì tội người dân mình, nhiều người họ đâu có khả năng để đóng tàu mới, có người họ lớn tuổi đi biển kiếm vài con cá chứ đóng tàu chi nữa. Mà xả bản thì được hỗ trợ mấy đồng làm chi đủ cho mình trang trải. Thành thử không bỏ nghề biển đi làm chuyện khác thì cũng xin đi biển với mấy chủ tàu lớn”* (PVS, Ông T.V.Ô, 45 tuổi, Ngư dân, làng Tân Thái, phường Sơn Trà).

- Văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng đang biến đổi theo *hướng đa dạng hóa ngành nghề* với sự giảm sút của nghề biển truyền thống. Đô thị hóa với việc thu hồi đất, tái định cư, giải phóng mặt bằng đã tạo cho cơ hội “đổi đời” cho nhiều người dân Đà Nẵng nhờ bồi thường, bán đất, trong đó có bộ phận ngư dân. Đồng thời, nhiều công việc mới có thể lựa chọn, lương cao hơn và ít rủi ro, nguy hiểm hơn nghề đi biển “hòn treo cột buồm”, như công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp hay nhân viên trong nhà hàng, khách sạn, quán nhậu... nhờ chính sách giải phóng mặt bằng, xây dựng các khu công nghiệp, các con đường lớn thuận tiện kinh doanh buôn bán, phát triển du lịch khiến nhà hàng, khách sạn, quán nhậu bình dân ở khu vực ven biển Đà Nẵng mọc lên như nấm. Mặt khác, truyền thống của văn hóa biển Việt Nam là đánh bắt cá gần bờ. Tâm lý ngại ra khơi xa khiến ngư dân không dám mạo hiểm thay đổi phương thức khai thác, do đó, đứng trước những cơ hội nghề nghiệp mới, rất nhiều người đã bỏ nghề, trong khi trước đây gần như cả làng đi biển. Theo một ngư dân trong làng Nam Ô cho biết: *“Trước đây cả làng làm nghề biển. Chừ còn bao nhiêu người đâu. Mà những người còn làm biển đều trên 40, 50 tuổi, gần bó với biển cũng hơn 20 năm rồi. Chừ thiếu chi việc, cha mẹ cho con cái ăn học nên không làm nghề sóng gió ni nữa”* (PVS, Ông Đoàn Ngọc Vĩ, 54 tuổi, phường Hải Vân). Dẫn liệu khác từ phường Phước Mỹ (nay thuộc phường An Hải) cũng cho thấy rõ điều đó. Tại Phước Mỹ, số lao động đánh bắt thủy hải sản giảm dần qua các năm: năm 2007 có 185 người, năm 2010 có 195 người, năm 2013 có 87 người và năm 2015 chỉ còn lại 70 người [2, tr.156] và năm 2020 chỉ còn 31 người [14].

- Chuyển đổi trong sinh kế ở cư dân ven biển Đà Nẵng đã và đang ảnh hưởng lớn đến việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống biển. Những phong tục tập quán, tri thức và di sản dân gian hình thành từ sinh hoạt, sản xuất liên quan đến môi trường biển dần phai nhạt. Những tín ngưỡng có liên quan đến nghề biển không được thực hành thường xuyên. Một nghiên cứu về tín ngưỡng cư dân ven biển của Đà Nẵng đã cho thấy: *“Vì gắn với nghề nên khi bộ phận ngư dân ven biển Đà Nẵng thay đổi sinh kế, không theo nghề biển và thế hệ trẻ không tiếp nối nghề đi biển của ông cha đã tác động không nhỏ đến sự tồn tại và phát triển của các tín ngưỡng trong cộng đồng làng biển, nhất là các tín ngưỡng có liên quan đến nghề biển như tín ngưỡng thờ cá Voi, Âm linh/Cô bác, bà Thiên Y Ana, bà Đại Càn, bà Thủy..., như thiếu người thực hành nghi lễ, thiếu kinh phí duy trì, khuyến khích hoạt động tín ngưỡng. Những hành vi tín ngưỡng không còn được thực hiện thường xuyên”* [7, tr.143]. Vì vậy, bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc gắn liền với sinh kế biển truyền thống của Đà Nẵng là việc làm rất đáng quan tâm hiện nay.

Từ thực trạng biến đổi văn hóa sinh kế ở cộng đồng cư dân ven biển Đà Nẵng trong thời gian gần đây, chúng tôi cũng xin đưa ra một số đề xuất sau:

- *Thứ nhất*, duy trì và khôi phục một số nét văn hóa sinh kế truyền thống của cư dân ven biển Đà Nẵng dưới các hình thức khác nhau: tài liệu số, phục dựng, quay video lưu giữ, tái hiện, bảo tàng hóa, thực hành trong cuộc sống... Trong đó, cách thức hữu hiệu để không chỉ duy trì mà còn có thể phát huy, quảng bá những giá trị văn hóa sinh kế biển truyền thống của cư dân Đà Nẵng là đưa vào phát triển du lịch. Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả những giá trị văn hóa này đòi hỏi sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, các công ty du lịch với người dân địa phương trong việc xây dựng những sản phẩm du lịch độc đáo, riêng biệt, thu hút hứng thú, quan tâm của du khách.

- *Thứ hai*, định hướng tạo dựng những giá trị mới của văn hóa sinh kế biển thích ứng với thay đổi thời đại. Thế kỷ XXI được thế giới xem là “*thế kỷ của biển và đại dương*”, do vậy, phát triển kinh tế biển đã trở thành trọng điểm trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam [1]. Nói cách khác, trong tương lai, Việt Nam sẽ vươn khơi xa để phát triển nền kinh tế biển đại dương, đồng nghĩa với văn hóa sinh kế biển “cận duyên” truyền thống tất yếu phải thay đổi. Điều này, đòi hỏi những con người gắn bó lâu đời với biển cần chuẩn bị tâm thế, kiến thức, công nghệ... nhằm tiếp cận, chiếm lĩnh, sáng tạo những giá trị văn hóa sinh kế biển mới, phục vụ hiệu quả cho nền kinh tế “*đại dương*” ở Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng. Nền văn hóa sinh kế mới đó không chỉ hướng đến khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên biển, nâng cao đời sống cho ngư dân ven biển Đà Nẵng, mà còn phải chú ý sử dụng các nguồn lực biển theo hướng bền vững, gắn chặt với bảo vệ môi trường và hướng tới các mục tiêu của thập kỷ, vì một “*đại dương an toàn*”, “*đại dương thấu hiểu*” và “*đại dương tương minh*”.

6. Kết luận

Trên con đường Nam tiến, trải qua quá trình cộng cư lâu dài tại vùng đất mới, thường xuyên đối diện và tương tác với môi trường biển, cư dân ven biển Đà Nẵng đã hình thành nên một nền văn hóa sinh kế biển truyền thống mang sắc thái “cận duyên”, giao thoa yếu tố Việt - Chăm.

Sự thay đổi trong định hướng khai thác biển từ ven bờ sang xa bờ, những chuyển đổi nghề nghiệp ở vùng ven biển khi Đà Nẵng đẩy mạnh đô thị hóa đã khiến cho văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng có nhiều xáo động. Một số giá trị văn hóa sinh kế gắn với biển mai một, dần biến mất; một số được giữ gìn và phục hồi, đồng thời những giá trị văn hóa sinh kế biển mới được định hình ngày càng rõ nét trong bối cảnh hội nhập vào thế kỷ đại dương. Nền văn hóa sinh kế mới ở cư dân ven biển Đà Nẵng cần có sự định hướng để vừa kế thừa được những yếu tố truyền thống vừa tiếp thu những yếu tố hiện đại bên ngoài. Có như vậy, nền văn hóa sinh kế biển Đà Nẵng trong tương lai mới có thể phát triển tiên tiến nhưng vẫn đậm đà bản sắc địa phương, dân tộc.

Tài liệu tham khảo

[1]. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 36/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van->

ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-36-nqtw-ngay-22102018-hoi-nghi-lan-thu-tam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-chien-luoc-phat-trien-ben-4810, truy cập ngày 08/01/2025.

[2]. Chi cục Thống kê quận Sơn Trà (2016), *Niên giám thống kê quận Sơn Trà*, Lưu trữ tại Chi cục Thống kê quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

[3]. Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng, (2022), *Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt*. https://danang.gov.vn/web/chuyen-trang-thong-tin-kinh-te-xa-hoi/chi-tiet-cd?id=5632&_c=94677500,94677503,94677504,94677560, truy cập ngày 22/01/2024.

[4]. Phạm Hữu Đăng Đạt, Trần Đức Anh Sơn, (2017), “*Một số đặc trưng của văn hóa ẩm thực xứ Quảng*”, In trong *Đà Nẵng - Miền Trung: Những vấn đề lịch sử - văn hóa*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh.

[5]. Huỳnh Thạch Hà (2017), *Tri thức dân gian của ngư dân biển Đà Nẵng*, <https://vanngghedanang.org.vn/tri-thuc-dan-gian-cua-ngu-dan-bien-da-nang-huynh-thach-ha-2760.html>, truy cập ngày 22/01/2025.

[6]. Võ Hồ Bảo Hạnh, Phan Trần Kiều Trang (2021), *Nghiên cứu về các cộng đồng làng chài ở thành phố Đà Nẵng: Đánh giá những tài sản và nguồn lực hiện có nhằm cải thiện sinh kế của ngư dân trong bối cảnh đô thị hóa*, Dự án KNOW, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, Đà Nẵng.

[7]. Lê Thị Thu Hiền (2021), *Tín ngưỡng của cư dân ven biển Đà Nẵng: Truyền thống và biến đổi*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[8]. Inrasara, (2015), *Biển trong ngôn ngữ và văn hóa Chăm*, <https://tienphong.vn/bien-trong-ngon-ngu-va-van-hoa-cham-post806505.tpo>, truy cập ngày 22/01/2025.

[9]. Phan Thị Kim, (2015), *Văn hóa biển của cư dân vùng ven biển Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ ngành Việt Nam học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

[10]. Từ Thị Loan, (2019), *Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

[11]. Liên Lư Thúy, Hồng Nguyễn Xuân, Tuấn Lê Anh, (2021), “*Sinh kế và văn hóa, lối sống truyền thống của cư dân ven biển Đà Nẵng trước tác động của đô thị hóa*”, Tạp chí *Nghiên cứu dân tộc*, Tập 10, Số 2, tr. 113 - 121, Hà Nội.

[12]. Tổng cục Thủy sản, (2022), *Đà Nẵng: Tổng sản lượng khai thác trong 11 tháng đầu năm 2022 ước đạt trên 34 nghìn tấn*, <https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn/khai-th%C3%A1c-th%E1%BB%A7y-s%E1%BA%A3n/-khai-th%C3%A1c/doc-tin/018274/2022-12-08/da-nang-tong-san-luong-khai-thac-trong-11-thang-dau-nam-2022-uoc-dat-tren-34-nghin-tan>, truy cập ngày 08/01/2025.

[13]. Đinh Thị Trang, (2015), *Kiêng kỵ của cư dân ven biển Đà Nẵng*, <https://vanngghedanang.org.vn/kieng-ky-cua-ngu-dan-ven-bien-da-nang-dinh-thi-trang-2425.html>, truy cập ngày 08/01/2025.

[14]. UBND phường Phước Mỹ, (2020), *Danh sách tàu thuyền trên địa bàn phường Phước Mỹ*, Tài liệu đánh máy do Phòng Thống kê, UBND phường Phước Mỹ cung cấp.

VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VEN BIỂN ĐÀ NẴNG: TRUYỀN THÔNG VÀ BIẾN ĐỔI

Lê Thị Thu Hiền^a

Đoàn Cẩm Giang^b

^a Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: lethuhiendn@gmail.com

^b Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hoá Hội An

Email: doancamgiang123@gmail.com

Ngày nhận bài: 18/02/2025

Ngày phản biện: 20/02/2025

Ngày tác giả sửa: 25/02/2025

Ngày duyệt đăng: 24/7/2025

Ngày phát hành: 31/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.55988/2588-1264/265>

Văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng được hình thành trong quá trình sinh sống, lao động tương tác với môi trường ven biển và trên biển. Những giá trị văn hóa đa dạng đó phản ánh tư duy, quá trình sáng tạo của cư dân ven biển Đà Nẵng qua các giai đoạn lịch sử. Cùng với sự phát triển, văn hóa sinh kế của cư dân ven biển Đà Nẵng đang có nhiều thay đổi. Nghiên cứu khảo sát thực tế tại 3 làng biển trước đây ở Đà Nẵng, đó là làng Nam Ô, làng Tân Thái, làng Nam Thọ đã cho thấy điều đó. Từ cơ sở những biến đổi trên một số phương diện của văn hóa sinh kế, bài viết đã đưa ra các nhận định, đề xuất liên quan đến thực trạng văn hóa sinh kế ở Đà Nẵng hiện nay.

Từ khóa: Văn hóa sinh kế; Cư dân ven biển; Đà Nẵng; Truyền thống; Biến đổi.